



Số: 137/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2011

## THÔNG TƯ

### VỀ VIỆC QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ QUUA PHÀ TẮC CẬU - XÈO RÔ, TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại công văn số 3323/BGTĐT-TC ngày 08/6/2011;

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua phà Tắc Cậu - Xèo Rô, tỉnh Kiên Giang, như sau:

#### **Điều 1. Biểu mức thu**

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí qua phà Tắc Cậu - Xèo Rô, tỉnh Kiên Giang.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng nộp phí được quy định cụ thể tại Biểu mức phí là các khách qua phà bao gồm: Khách đi bộ, khách mang vác hàng hoá, khách điều khiển phương tiện giao thông, vận tải và các khách có nhu cầu thuê bao cả chuyến phà; trừ học sinh, trẻ em trong độ tuổi đi học (đi bộ, đi xe đạp). Trẻ em trong độ tuổi đi học là trẻ em dưới 18 tuổi.

#### **Điều 3. Miễn, giảm phí**

Việc miễn, giảm phí qua phà Tắc Cậu - Xèo Rô được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí.

#### **Điều 4. Quản lý sử dụng tiền phí thu được**

Việc quản lý và sử dụng phí qua phà Tắc Cậu - Xèo Rô thực hiện theo chế độ hiện hành về quản lý và sử dụng phí qua phà.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/11/2011. Những quy định trước đây trái với quy định của Thông tư này đều bị bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP Ban CD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh Kiên Giang;

- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**BIỂU MỨC THU PHÍ QUA PHÀ TẮC CẬU - XÈO RÔ, TỈNH KIÊN GIANG***(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2011/TT-BTC**ngày 03/10/2011 của Bộ Tài chính)*

<b>Số thứ tự</b>	<b>Đối tượng thu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu</b>
1	Khách đi bộ	đồng/lượt	1.000
2	Khách đi bộ vé tháng	đồng/tháng	30.000
3	Khách đi xe đạp	đồng/lượt	2.000
4	xe đạp vé tháng	đồng/tháng	60.000
5	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	5.000
6	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	150.000
7	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	8.000
8	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	25.000
9	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	40.000
10	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	50.000
11	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	70.000
12	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	80.000
13	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	35.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	55.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	70.000
16	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	90.000
17	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn và xe trở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	120.000
18	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe trở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	140.000
19	Xe máy thi công	đồng/lượt	70.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn	đồng/chuyến	150.000
21	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	đồng/chuyến	200.000
22	Thuê cả chuyến phà loại 40 tấn	đồng/chuyến	250.000
23	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	300.000

Ghi chú: Mức phí trong Biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).



Số: 136/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2011

## THÔNG TƯ

### Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua Cùm phà Vàm Cống

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại công văn số 3323/BGTVT-TC ngày 08/6/2011;

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua Cùm phà Vàm Cống, như sau:

#### **Điều 1. Biểu mức thu**

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí qua Cùm phà Vàm Cống gồm các phà: Vàm Cống, Mỹ Lợi, Đình Khao.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng nộp phí được quy định cụ thể tại Biểu mức phí là các khách qua phà bao gồm: Khách đi bộ, khách mang vác hàng hoá, khách điều khiển phương tiện giao thông, vận tải và các khách có nhu cầu thuê bao cả chuyến phà; trừ học sinh, trẻ em trong độ tuổi đi học (đi bộ, đi xe đạp). Trẻ em trong độ tuổi đi học là trẻ em dưới 18 tuổi.

#### **Điều 3. Miễn, giảm phí**

Việc miễn, giảm phí qua Cùm phà Vàm Cống được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí.

#### **Điều 4. Quản lý sử dụng tiền phí thu được**

Việc quản lý và sử dụng phí qua cùm phà Vàm Cống thực hiện theo chế độ hiện hành về quản lý và sử dụng phí qua phà.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/11/2011.

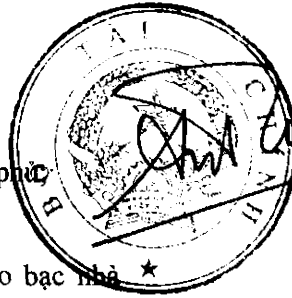
2. Thông tư này thay thế Quyết định số 71/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua cùm phà Vàm Cống.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP Ban CD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**BIỂU MỨC THU PHÍ QUA CỤM PHÀ VÀM CỐNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 136/2011/TT-BTC ngày 03/10/2011 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu		
			Phà Vàm Cống	Phà Mỹ Lợi	Phà Đình Khao
1	Khách đi bộ	đồng/lượt	1.000	1.000	1.000
2	Khách đi bộ mua vé tháng	đồng/tháng	30.000	30.000	30.000
3	Khách đi xe đạp	đồng/lượt	2.000	2.000	2.000
4	Khách đi xe đạp	đồng/tháng	60.000	60.000	60.000
5	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	5.000	4.000	4.000
6	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	150.000	120.000	120.000
7	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	6.000	6.000	6.000
8	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	25.000	25.000	25.000
9	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	30.000	30.000	30.000
10	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	50.000	50.000	50.000
11	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	60.000	60.000	60.000
12	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	70.000	70.000	70.000
13	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	25.000	25.000	25.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	35.000	30.000	30.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	60.000	45.000	45.000
16	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	90.000	70.000	70.000
17	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn và xe trở hàng bằng container 20 feet	đồng/lượt	120.000	90.000	90.000
18	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe trở hàng bằng container 40 feet	đồng/lượt	130.000	120.000	120.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến			200.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	400.000	300.000	300.000
21	Thuê cả chuyến phà loại 200 tấn	đồng/chuyến	600.000	500.000	500.000

Ghi chú: Mức phí trong Biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).